TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 - PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 05/2025/HNGĐ-ST
Ngày 14/8/2025.
V/v: "Tranh chấp về
Hôn nhân và gia đình".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - PHÚ THỌ

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đinh Thị Thu Huyền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Việt Tú và ông Trần Văn Thành.

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Hà Thị Phương Chinh - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 6 - Phú Thọ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Phú Thọ tham gia phiên toà***: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga - Kiểm sát viên

Ngày 14 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 6 - Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 151/2025/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2025 về việc "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2025/QĐXXST - HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2025 và Thông báo mở phiên tòa số 18/2025/TB – TA ngày 01 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Mai Thị Thu T, sinh năm 1997. Địa chỉ: Khu T, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ (nay là khu Tự D, xã P, tỉnh Phú Thọ).

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1987. Địa chỉ: Khu T, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ (nay là khu Tự D, xã P, tỉnh Phú Thọ).

(Chị T có đơn xin giải quyết vắng mặt, anh M vắng mặt lần 2 không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1, Tại đơn khởi kiện ngày 21/4/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Mai Thị Thu T trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn M kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 19/11/2014 tại UBND xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (nay là xã P, tỉnh Phú Thọ). Trước khi kết hôn được tự nguyện tìm hiểu. Sau khi kết hôn chị về chung sống cùng anh M và bố mẹ anh M. Quá trình chung sống vợ chồng

hoà thuận hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, không bảo ban được nhau, không có tiếng nói chung nên chung sống không hạnh phúc. Chị đã đưa con về nhà bố mẹ đẻ chị ở từ năm 2017 đến nay, vợ chồng sống ly thân từ đó, không ai quan tâm đến ai. Khi vợ chồng mâu thuẫn gia đình hai bên cũng đã khuyên giải nhiều lần nhưng không được. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị xin được ly hôn anh M.

Về con chung: Chị và anh M có 01 con chung là cháu Nguyễn Hạo N, sinh ngày 24/12/2014. Cháu N hiện đang ở cùng chị tại nhà bố mẹ đẻ chị, được chị chăm sóc, nuôi dưỡng. Ngoài ra chị còn được bố mẹ chị giúp đỡ trong việc chăm sóc cháu N nên cháu N được ăn học đầy đủ. Bố mẹ chị có nhà cửa đất đai đảm bảo chỗ ở cho mẹ con chị. Hiện nay chị làm lao động tự do, có thu nhập khoảng 12.000.000 đồng/01 tháng. Khi ly hôn chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N và chị tự nguyện không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị T không yêu cầu giải quyết.

2, P bị đơn anh Nguyễn Văn M: Toà án nhân dân khu vực 6 – Phú Thọ đã gửi giấy báo làm việc nhiều lần nhưng anh M đều vắng mặt.

3, Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/6/2025 bà Hoàng Thị L (mẹ đẻ anh M) trình bày: Chị T và anh M có đăng ký kết hôn ngày 19/11/2014 tại UBND xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (nay là xã P, tỉnh Phú Thọ). Trước khi kết hôn anh chị được tự nguyện tìm hiểu. Sau khi kết hôn chị T về chung sống cùng anh M và gia đình bà được khoảng 01 năm thì chị T chuyển về nhà bố mẹ đẻ chị T ở. Thời gian đầu chị T thỉnh thoảng vẫn đi về thăm vợ chồng bà và anh M. Từ năm 2017 đến nay thì chị T không quay về chung sống cùng anh M và vợ chồng bà nữa. Anh chị ly thân từ đó đến nay, không ai quan tâm đến ai. Quá trình chung sống anh chị phát sinh mâu thuẫn là do anh chị tự mâu thuẫn với nhau trong ý ăn, ý ở không liên quan đến vợ chồng bà. Khi anh chị mâu thuẫn và không ở cùng nhau nữa vợ chồng bà đã khuyên giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Bản thân anh M và chị T không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng nên không hoà hợp để chung sống cùng nhau. Chị T và anh M có 01 con chung là cháu Nguyễn Hạo N, sinh ngày 24/12/2014. Cháu N đang ở cùng chị T và bố mẹ chị T từ năm 2016 đến nay do chị T và bố mẹ đẻ chị T chăm sóc, nuôi dưỡng. Cháu N được chăm sóc tốt và được ăn học đầy đủ. Anh M hàng tháng vẫn chuyển tiền cho chị T để nuôi cháu N. Việc chị T xin ly hôn anh M biết rõ, nhưng do anh M bận đi làm nên không đến Toà án làm việc được. Nay chị T xin ly hôn anh M, quan điểm của bà là việc ly hôn do chị T tự quyết định, còn bà không đồng ý cho anh chị ly hôn vì muốn anh chị chung sống cùng nhau để nuôi dạy con chung. Nếu chị T kiên quyết xin ly hôn thì Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật bà không có ý kiến gì. Trường hợp Toà án giải quyết ly hôn, bà đề nghị giao cháu N cho anh M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

4, Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/6/2025 bà Hoàng Thị T1 (mẹ đẻ chị T) trình bày: Chị T và anh M có đăng ký kết hôn ngày 19/11/2014 tại UBND xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (nay là xã P, tỉnh Phú Thọ). Trước khi kết hôn anh chị được tự nguyện tìm hiểu. Sau khi kết hôn chị T về chung sống cùng anh M và bố mẹ anh M được khoảng 01 năm thì chị T đưa con về nhà bà ở. Chị T và anh M có 01 con chung là cháu Nguyễn Hạo N, sinh ngày 24/12/2014. Chị T và cháu N ở cùng vợ chồng bà từ năm 2016 đến nay. Nay chị T xin ly hôn anh M bà đề nghị Toà án giải quyết cho chị T được ly hôn anh M vì thực tế anh chị đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Bà đề nghị Toà án giao cháu N cho chị T được nuôi dưỡng. Bà sẽ giúp đỡ chị T trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N. Vợ chồng bà có nhà cửa đất đai ổn định, đảm bảo điều kiện chỗ ăn ở, học tập cho mẹ con chị T nên cháu N được ăn ở, học tập tốt.

5, Nguyện vọng của cháu Nguyễn Hạo N: Cháu N có nguyện vọng xin được ở với chị T.

6, Qua xác minh tại ủy ban nhân dân xã P ngày 10/6/2025 được đại diện chính quyền địa phương cung cấp: Chị T và anh M không có đăng ký kết hôn tại UBND xã P mà đăng ký kết hôn ngày 19/11/2014 tại UBND xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (nay là xã P, tỉnh Phú Thọ). Trước khi kết hôn được tự nguyện tìm hiểu, sau khi kết hôn anh chị T về chung sống cùng anh M được khoảng 01 năm thì chị T đưa con về nhà bố mẹ đẻ chị T ở, thỉnh thoảng chị T vẫn đi về nhà anh M. Từ năm 2017 đến nay chị T không quay về chung sống cùng anh M nữa, anh chị mỗi người sống một nơi, không ai quan tâm đến ai. Chị T và anh M có 01 con chung là cháu Nguyễn Hạo N, sinh ngày 24/12/2014. Từ năm 2017 chị T về nhà bố mẹ đẻ chị T ở thì đưa cháu N về ở cùng từ đó đến nay. Chị T là người chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N. Ngoài ra chị T còn được bố mẹ đẻ chị T giúp đỡ trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N nên cháu N được phát triển khoẻ mạnh. Bố mẹ chị T có nhà cửa đất đai ổn định tại địa phương, đảm bảo chỗ ăn ở cho mẹ con chị T. Nay chị T xin ly hôn anh M đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại phiên toà kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án đều thực hiện đúng theo quy định pháp luật không có vi phạm gì, bị đơn vi phạm về nghĩa vụ quy đinh tại khoản 15, 16 Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự và phát biểu ý kiến về quan điểm giải quyết vụ án. Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 4 điều 147; điểm b khoản 2, Điều 227; khoản 1, 3 điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của bộ luật tố tụng dân sự số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội

ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Mai Thị Thu T được ly hôn anh Nguyễn Văn M.

Về con chung: Giao con chung chưa thành niên là cháu Nguyễn Hạo N, sinh ngày 24/12/2014 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi cháu N thành niên (đủ 18 tuổi). Anh M không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T do chị T tự nguyện không yêu cầu. Anh M được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cấm, cản trở.

Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị Mai Thị Thu T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả thẩm tra tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1, điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn anh M có hộ khẩu thường trú tại khu Tự Do, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ (nay là khu Tự D, xã P, tỉnh Phú Thọ). Căn cứ điểm a, khoản 1, điều 35; điểm a, khoản 1, điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Phú Thọ.

[1.3]. Về sự vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn: Chị T có đơn xin được giải quyết xét xử vắng mặt. Phía anh M đã được Toà án gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thông báo mở phiên tòa nhưng anh M vắng mặt lần thứ 02 tại phiên tòa mà không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2, Điều 227; khoản 1, 3 điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 6 - Phú Thọ tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về nội dung: Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được xem xét tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Cuộc hôn nhân giữa chị T và anh M là hoàn toàn hợp pháp được UBND xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ (nay là UBND xã P, tỉnh Phú Thọ) cho đăng ký kết hôn ngày 19/11/2014 nhưng thực sự tình cảm vợ chồng giữa

anh chị đã có vết rạn nứt, chị T cho rằng quá trình chung sống vợ chồng hoà thuận hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, không bảo ban được nhau, không có tiếng nói chung nên chung sống không hạnh phúc. Chị đã đưa con về nhà bố mẹ đẻ chị ở từ năm 2017 đến nay, vợ chồng sống ly thân từ đó, không ai quan tâm đến ai. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị xin được ly hôn anh M. Phía anh M được Toà án báo gọi nhiều lần, anh M có biết việc Tòa án đang giải quyết việc ly hôn giữa chị T và anh nhưng anh không đến Toà án làm việc để thể hiện quan điểm của mình. Mẹ đẻ anh M là bà Hoàng Thị L xác nhận sau khi kết hôn chị T về chung sống cùng anh M và gia đình bà được khoảng 01 năm thì chị T chuyển về nhà bố mẹ đẻ chị T ở. Thời gian đầu chị T thỉnh thoảng vẫn đi về thăm vợ chồng bà và anh M. Từ năm 2017 đến nay thì chị T không quay về chung sống cùng anh M và vợ chồng bà nữa. Anh chị ly thân từ đó đến nay, không ai quan tâm đến ai. Toà án đã tiến hành xác minh về quan hệ hôn nhân của chị T và anh M được đại diện chính quyền địa phương cung cấp từ năm 2017 đến nay chị T đưa con về nhà bố mẹ đẻ chị T ở, từ đó đến nay không quay về chung sống cùng anh M nữa, anh chị mỗi người sống một nơi, không ai quan tâm đến ai. Xét thấy cuộc hôn nhân giữa chị T và anh M đã mâu thuẫn rất trầm trọng, đời sống chung không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu kéo dài chỉ gây đau khổ cho cả hai bên, làm cho anh chị sống không đem lại hạnh phúc, không còn tình yêu thương. Vì vậy cần xử cho chị T được ly hôn anh M là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về con chung: Chị T và anh M có 01 con chung là cháu Nguyễn Hạo N, sinh ngày 24/12/2014. Hiện nay con chung đang ở cùng chị T, được chị T chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, ngoài ra chị T còn được sự giúp đỡ của gia đình trong việc chăm sóc con chung. Cháu Nguyễn Hạo N có nguyện vọng xin được ở với chị T. Vì vậy, để ổn định chỗ ăn ở, thuận lợi cho việc học tập và sự phát triển của con chung cần giao cháu N cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

[2.3]. Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, điều 35; điểm a, khoản 1, điều 39; khoản 4 điều 147; điểm b khoản 2, Điều 227; khoản 1, 3 điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của bộ luật tố tụng dân sự số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Mai Thị Thu T được ly hôn anh Nguyễn Văn M.

[2]. Về con chung: Giao con chung chưa thành niên là cháu Nguyễn Hạo N, sinh ngày 24/12/2014 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi cháu N thành niên (đủ 18 tuổi). Anh M không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T do chị T tự nguyện không yêu cầu. Anh M được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cấm, cản trở.

[3]. Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí: Chị Mai Thị Thu T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận chị T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0005150 ngày 21/4/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 6 - Phú Thọ).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự (vắng mặt) có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc được niêm yết bản án để đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND khu vực 6 - Phú Thọ;
- Phòng THADS khu vực 6 - Phú Thọ;
- Thi hành án DS tỉnh P;
- UBND xã P;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Đinh Thị Thu Huyền